

Số: *13* /2018/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Mã chứng khoán: FTM

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379

Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Mai – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tại SN 12 ngõ 326 đường Lý Thường Kiệt, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 (do đơn vị tự lập).

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2018 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội thông tin đã công bố. *gma*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS;
- Lưu.

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin

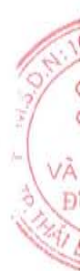
Tổng giám đốc
gma
Nguyễn Thị Mai



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2017

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/10/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,081,477,203,565	991,667,287,835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	93,884,606,303	75,361,395,198
1. Tiền	111		89,120,214,636	75,141,395,198
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,764,391,667	220,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		798,950,114,467	785,322,402,877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	380,173,640,210	408,674,992,629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	201,888,855,623	163,006,045,820
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	216,887,618,634	213,641,364,428
IV. Hàng tồn kho	140		184,284,289,363	126,460,287,462
1. Hàng tồn kho	141	5.5	184,284,289,363	126,460,287,462
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,358,193,432	4,523,202,298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,358,193,432	4,523,202,298
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		755,328,525,763	775,860,704,766
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		697,718,153,170	717,352,512,565
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	697,211,579,585	716,796,915,731
- Nguyên giá	222		1,003,879,142,761	1,003,879,142,761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(306,667,563,176)	(287,082,227,030)
2. Tài sản cố định vô hình	227		506,573,585	555,596,834
- Nguyên giá	228		588,279,000	588,279,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81,705,415)	(32,682,166)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		21,769,659,815	21,735,676,815
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21,769,659,815	21,735,676,815
IV. Tài sản dài hạn khác	260	5.7	35,840,712,778	36,772,515,386
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19,677,423,047	20,609,225,655
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16,163,289,731	16,163,289,731
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,836,805,729,328	1,767,527,992,601

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,258,524,809,568	1,202,897,856,626
I. Nợ ngắn hạn	310		818,775,298,278	763,148,345,336
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	253,334,470,214	239,869,460,033
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	43,711,701,844	12,901,485,437
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2,367,456,564	7,412,243,228
4. Phải trả người lao động	314		4,451,076,375	4,794,104,436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.8	69,128,783,889	67,055,805,113
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		14,717,942,023	30,998,232,042
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	428,812,775,952	398,243,984,410
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,873,030,637	1,873,030,637
II. Nợ dài hạn	330		439,749,511,290	439,749,511,290
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.8	112,121,024,039	112,121,024,039
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	327,628,487,251	327 628 487 251
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		578,280,919,760	564,630,135,975
I. Vốn chủ sở hữu	410		578,280,919,760	564,630,135,975
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.17	500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	500,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,768,680,945	3,768,680,945
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74,512,238,815	60,861,455,030
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60,861,455,030	36,788,729,167
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,650,783,785	24,072,725,863
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,836,805,729,328	1,767,527,992,601



Nguyễn Thị Mai
 Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hà
 Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
 Người lập

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 4 2017		Lũy kế năm	
	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	296,187,013,105	333,983,101,940	1,220,979,733,558	1,161,170,997,292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0	517,055,970
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	296,187,013,105	333,983,101,940	1,220,979,733,558	1,160,653,941,322
4. Giá vốn hàng bán	262,774,993,502	298,940,833,071	1,107,470,067,607	1,053,807,323,127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,412,019,603	35,042,268,869	113,509,665,951	106,846,618,195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2,356,221,456	7,912,886,632	10,747,178,134	18,487,142,062
7. Chi phí tài chính	13,834,297,782	21,214,566,574	53,812,463,181	59,064,793,556
- Trong đó: Chi phí lãi vay	13,817,905,349	15,300,157,340	53,521,370,596	53,150,384,322
9. Chi phí bán hàng	1,181,425,933	1,095,379,003	5,013,929,942	6,012,752,907
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,184,698,162	7,085,031,670	24,811,541,829	24,256,405,523
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14,567,819,182	13,560,178,254	40,618,909,133	35,999,808,271
12. Thu nhập khác	140,973,217	9,136,818,911	764,759,747	20,533,635,047
13. Chi phí khác	10,186,614	6,597,313,928	26,589,383	16,443,149,615
14. Lợi nhuận khác	130,786,603	2,539,504,983	738,170,364	4,090,485,432
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14,698,605,785	16,099,683,237	41,357,079,497	40,090,293,703
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,047,822,000	861,014,649	3,633,569,849	2,403,484,255
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13,650,783,785	15,238,668,588	37,723,509,648	37,686,809,448



Nguyễn Thị Mai
 Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hà
 Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	14,698,605,785	16,099,683,237	41,357,079,497	40,090,293,703
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	19,634,359,395	19,731,871,869	78,715,600,142	78,937,917,317
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		4,678,357,208	186,487,948	2,197,027,294
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	2,261,436,208	77,712,540	2,212,238,489	(7,463,472,239)
- Chi phí lãi vay	6	(11,427,069,901)	15,300,157,340	(215,060,742)	53,150,384,322
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	25,167,331,487	55,887,782,194	122,256,345,334	166,912,150,397
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(23,683,765,408)	205,418,006	(224,320,630,772)	(104,427,833,214)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(57,824,001,901)	(261,768,940)	31,357,565,099	(50,178,444,113)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	36,761,192,784	48,760,991,174	97,946,242,966	58,100,925,630
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	931,802,608	(469,743,397)	275,786,606	(2,424,725,446)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,390,835,448)	(9,089,400,055)	(14,208,913,437)	(25,144,485,608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,368,329,269)	-	(11,664,711,478)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	194,642,660,326	5,397,242,391	283,260,049,322	8,918,770,608
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6,907,593,350)	(115,000,000,000)	(16,032,288,430)	(115,384,383,376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	161,328,461,829	(14,569,478,627)	268,869,445,210	(63,628,025,122)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(583,225,000)	(2,630,047,455)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,540,000,000)	105,141,190,297	(85,206,000,000)	105,141,190,297

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẬN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ
01/10/2017 đến 31/12/2017

3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,772,054,689	550,551,781	3,772,054,689
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,873,013	(31,342,665)	39,131,113	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,535,126,987)	108,881,902,321	(85,199,542,106)	106,283,197,531
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(100,000,000,000)	-	(100,000,000,000)
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		100,000,000,000	-	100,000,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33	157,114,054,000	344,678,473,267	1,028,860,857,883	1,100,784,207,682
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(76,595,144,404)	(324,834,464,933)	(1,224,392,687,792)	(1,025,625,345,956)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23,333,425,000)	-	(23,333,425,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	142,814,515,404	19,844,008,334	(218,865,254,909)	75,158,861,726
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	13,978,819,438	114,156,432,028	(35,195,351,805)	117,814,034,135
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75,141,395,198	10,208,764,851	124,288,942,591	6,473,952,985
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(76,254,288)	26,623,850	955,471
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	89,120,214,636	124,288,942,591	89,120,214,636	124,288,942,591



Nguyễn Thị Mai
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hà
Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
Người lập



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 30 tháng 10 năm 2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình. Công ty có văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh ở địa chỉ: Phòng 1408B, tòa nhà Vincom, số 72 đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 915 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 927 người).

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng) tương ứng với 50.000.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã cấp Quyết định Niêm yết số 16/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (FORTEX) niêm yết cổ phiếu trên HOSE. Ngày 06 tháng 02 năm 2017, Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chính thức giao dịch với mã chứng khoán là FTM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại bông sợi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho mục đích cung cấp thông tin cho các cơ quan ban ngành theo quy định đối với một Công ty Niêm yết.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 10
Thiết bị văn phòng	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Tiền mặt	89 680 464	5 829 277 119
Tiền gửi ngân hàng	89 030 534 172	69 312 118 079
Các khoản tương đương tiền	4 764 391 667	220 000 000
Cộng	93 884 606 303	75 361 395 198

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	1/10/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư Nguyễn Đức	12 919 827 360	24 386 827 360
Công ty TNHH sản xuất thương mại vận tải Minh Phúc	14 005 388 038	16 893 609 610
Công ty Cổ phần Tân An	152 542 772 314	97 144 857 648
Công ty CP phát triển xây dựng Vinaland	14 516 608 100	16 896 608 100
Công ty TNHH Dệt may Thiên Phú	9 072 718 451	23 504 974 900
Công ty TNHH TM & DVXK Thanh Nam	1 660 296 326	22 111 479 002
Nantong CO-OP textile exchange CO., LTD	25 121 942 604	s
Công ty TNHH SX & TM Thái Phương	14 930 930 978	22 404 001 214
SHAREWATT HOTELS LINENS AND AMENITIES INC	14 869 327 298	7 266 394 704
Smart shirts LTD	44 589 966 939	
Các khoản phải thu khác	75 943 861 802	178 066 240 091
Cộng	380 173 640 210	408 674 992 629

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần đầu tư 3GR	3 752 400 768	40 796 794 859
Phạm Ngọc Tuyên - Đội trưởng đội XD	5 900 000 000	5 900 000 000
Lê Văn Kỳ- Đội trưởng đội XD	5 900 000 000	5 900 000 000
Công ty TNHH Thái Việt	13 790 162 963	13 790 162 963
Công ty TNHH XDTM DV Phú Hoàng Phát	56 361 900 200	56 361 900 200
TONGKOOK INTERNATIONAL TRADING CO., LIMITED	55 717 604 000	-
Đối tượng khác	60 466 787 692	40 257 187 798
Cộng	201 888 855 623	163 006 045 820



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 VNĐ	01/10/2017 VNĐ
Công ty CP tập đoàn Đại Cường	24 157 522 612	23 636 664 612
Công ty TNHH BDDS New City	63 445 625 000	61 218 125 000
Lãi phát khách hàng trả chậm	10 217 520 579	10 937 854 873
Lãi cho cổ đông vay	2 497 199 943	2 497 199 943
Công ty CP BĐS Đại Cường(*)	115 000 000 000	115 000 000 000
Tạm ứng	92 828 750	351 520 000
Khác	1 476 921 750	
Cộng	216 887 618 634	213 641 364 428

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3000m2 sàn thương mại văn phòng của dự án, tương đương 38,3 triệu đồng/m2 (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VNĐ	01/10/2017 VNĐ
Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 (*)	10 630 201 253	10 596 218 253
Hệ thống phần mềm SAP và server (**)	11 139 458 562	11 139 458 562
Cộng	21 769 659 815	21 735 676 815

() Theo biên bản góp vốn ngày 29 tháng 12 năm 2015 và biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường đã góp vốn vào Công ty bằng chi phí đầu tư hệ thống phần mềm SAP và server đi kèm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty vẫn đang trong quá trình phát triển tiếp hệ thống này trước khi đưa vào vận hành chính thức.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ
01/10/2017 đến 31/12/2017

MẪU SỐ B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.5. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/10/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu vật liệu	91 089 171 772	-	68 370 737 161	-
Công cụ dụng cụ	2 034 176 773	-	1 839 002 801	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10 273 984 811	-	9 842 584 477	-
Thành phẩm	76 754 104 643	-	46 407 963 023	-
Hàng hoá	4 132 851 364	-	-	-
Cộng	184 284 289 363	-	126 460 287 462	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một số hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

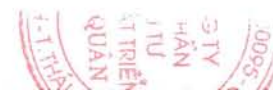
Cho kỳ hoạt động từ
01/10/2017 đến 31/12/2017

MẪU SỐ B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện Vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2017	165 413 913 297	836 667 828 918	1 621 818 182	175 582 364	1 003 879 142 761
Mua trong quý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	165 413 913 297	836 667 828 918	1 621 818 182	175 582 364	1 003 879 142 761
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/10/2017	23 486 498 474	263 112 758 860	465 734 819	17 234 878	287 082 227 030
Khấu hao trong kỳ	2 118 168 283	17 412 887 797	49 181 809	5 098 257	19 585 336 146
Tại ngày 31/12/2017	25 604 666 757	280 525 646 657	514 916 628	22 333 135	306 667 563 176
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2017	141 927 414 823	573 555 070 058	1 156 083 363	158 347 486	716 796 915 731
Tại ngày 31/12/2017	141 193 248 196	556 142 182 261	1 106 901 554	153 249 259	697 211 579 585

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 697 211 579 585 đồng (tại ngày 01 tháng 10 năm 2017 là 716 796 915 731 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí trả trước

	31/12/2017	1/10/2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn	35 840 712 778	36 772 515 386
Cộng	35 840 712 778	36 772 515 386

5.8. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	66 569 419 417	64 899 085 089
- Các khoản trích trước khác	2 559 364 472	2 156 720 024
Cộng	69 128 783 889	67 055 805 113
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay (*)	112 121 024 039	112 121 024 039
Cộng	112 121 024 039	112 121 024 039

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thái Bình, số lãi vay phải trả dài hạn theo lịch trả nợ là 41.498.504.116 đồng (số dư lãi vay phải trả từ năm 2018 đến tháng 1 năm 2023).

Theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD – NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thái Bình, số lãi vay phải trả dài hạn theo lịch trả nợ là 76.522.519.923 đồng. (Số dư lãi vay phải trả từ năm 2008 đến Quý 1 năm 2025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/10/2017</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	722 078 600	629 657 600
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm Y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5 279 967 772	5 032 954 702
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9 093 959 451	25 335 619 740
Cộng	<u>15 096 005 823</u>	<u>30 998 232 042</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ
01/10/2017 đến 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Ngày 31/12/2017		Ngày 01/10/2017	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
OSC cotton Trading LLC	65 467 150 694	65 467 150 694	22 057 614 510	22 057 614 510
Amit Cotton Industries	8 174 819 859	8 174 819 859		
Tongzhou International Cotton Limited	51 908 559 278	51 908 559 278	29 900 332 392	29 900 332 392
ONE COMMODITIES	39 141 537 709	39 141 537 709	39 279 107 948	39 279 107 948
MANJEET COTTON PVT. LTD			42 824 372 891	42 824 372 891
HENAN TONGZHOU COTTON TRADE CO.,LTD	34 708 172 611	34 708 172 611	34 761 770 489	34 761 770 489
STRYKAR OVERSEAS LLP	12 862 684 543	12 862 684 543	33 874 066 955	33 874 066 955
Toyoshima & Co., LTD				
Om Shiva Commodites Hong Kong LTD				
UDAY COTTON INDUSTRIES	29 771 815 394	29 771 815 394	8 647 963 808	8 647 963 808
Phải trả đối tượng khác	11 299 730 126	11 299 730 126	28 239 208 925	28 239 208 925
Cộng	253 334 470 214	253 334 470 214	239 869 460 033	239 869 460 033



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/10/2017</u>
Công ty TNHH XD TM DV Phú Hoàng Phát		11 703 028 100
Công ty CP đầu tư 3GR	42 170 962 202	
Các đối tượng khác	1 540 739 642	1 198 457 337
Tổng cộng	<u>43 711 701 844</u>	<u>12 901 485 437</u>

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/10/2017</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp/ Số đã khấu trừ</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		1 295 254 681	1 295 254 681	
Thuế xuất nhập khẩu		27 641 954	27 641 954	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 383 378 725	1 425 885 432	7 761 442 157	1 047 822 000
Thuế thu nhập cá nhân	28 681 189	1 291 093 010	139 635	1 319 634 564
Các loại thuế khác	-	31 454 553	31 454 553	-
Cộng	<u>7 412 060 454</u>	<u>24 119 215 206</u>	<u>16 199 971 792</u>	<u>2 367 456 564</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ (01/10/2017)	Phát sinh		Cuối kỳ (31/12/2017)
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	326 187 971 789	317 382 903 796	278 834 112 254	364 736 763 331
Vay bằng VNĐ	136 434 451 330	78 580 629 796	75 308 855 875	139 706 225 251
Ngân hàng BIDV - CN bắc HN	136 434 451 330	78 580 629 796	75 308 855 875	139 706 225 251
Vay bằng USD	189 753 520 459	238 802 274 000	203 525 256 379	225 030 538 080
Ngân hàng BIDV - CN bắc HN	173 751 274 959	187 999 674 000	178 183 939 879	183 567 009 080
Ngân hàng HD bank - Chi nhánh Hải Phòng				
Ngân hàng AGribank Chi nhánh Nam Hà Nội	16 002 245 500	50 802 600 000	25 341 316 500	41 463 529 000
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	72 056 012 621	-	7 980 000 000	64 076 012 621
Cộng	398 243 984 410	317 382 903 796	286 362 903 796	428 812 775 952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/1497403/HĐTD ngày 08 tháng 06 năm 2016. Hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền tối đa là 400 tỷ đồng bao gồm cả Việt Nam Đồng và ngoại tệ quy đổi (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là: toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu trong nước, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu; Số dư tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu từ hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng; Dây chuyền máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm; Các tài sản đảm bảo khác của Công ty và bên thứ ba.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/10/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	Trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	327 628 487 251	327 628 487 251	-	-	327 628 487 251	67 348 208 075
Các khoản vay dài hạn của Công ty	67 348 208 075	67 348 208 075	-	-	67 348 208 075	67 348 208 075
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>		075				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (i)	58 955 009 173	58 955 009 173	-	-	58 955 009 173	58 955 009 173
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	86 875 055	86 875 055	-	-	86 875 055	86 875 055
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	8 306 323 847	8 306 323 847	-	-	8 306 323 847	8 306 323 847
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đại Cường	260 280 279 176	260 280 279 176	-	-	260 280 279 176	260 280 279 176
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình (iii)	260 280 279 176	260 280 279 176	-	-	260 280 279 176	260 280 279 176
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)			-	-		
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>						
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)			-	-		
Cộng	327 628 487 251	327 628 487 251	-	-	327 628 487 251	327 628 487 251



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,

Cho kỳ hoạt động từ

Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng vay vốn tín dụng như sau:

- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12/2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30/11/2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2/2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12/2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30/11/2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023.. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 17 tháng 6 năm 2014, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2018. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển- Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,

Cho kỳ hoạt động từ

Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Số lãi phải trả đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 được chi trả theo lịch trả nợ từ quý 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 1 năm 2025. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:
- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
 - Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31/12/2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2017. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Cho kỳ hoạt động từ
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/10/2017</u> VND
Vốn góp của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
 Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
 Cho kỳ hoạt động từ
 Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV Năm 2017 VND	Quý IV Năm 2016 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	296,187,013,105	333 983 101 939
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán thành phẩm	231,545,809,335	222 099 691 812
- Doanh thu bán hàng hóa	64,641,203,770	111 883 340 127
Các khoản giảm trị doanh thu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ	296,187,013,105	333 983 101 939

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm 2017 VND	Quý IV Năm 2016 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	205 943 446 746	198 373 867 938
Giá vốn hàng hóa đã bán	56 831 546 756	100 566 965 133
Cộng	262 774 993 502	298 940 833 071

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2017 VND	Quý IV Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9 264 680	15 479 140
Đầu tư khác		
Lãi chênh lệch tỷ giá	199 914 788	343 373 663
Lãi bán hàng trả chậm	2 147 041 988	
Cộng	2 356 221 456	358 852 803

6.4. Chi phí tài chính

	Quý IV Năm 2017 VND	Quý IV Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	13 817 905 349	14 917 561 870
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	16 392 433	4 570 348 083
Cộng	13 834 297 782	19 487 909 953

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
 Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
 Cho kỳ hoạt động từ
 Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2017 VND	Quý IV năm 2016 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	1 175 538 671	1,048,842,000
Phí dịch vụ bảo vệ	494 300 000	434,000,000
Phí ngân hàng	1 996 551 994	1,505,721,578
Phí bảo hiểm		
Phí thuê hạ tầng		
Phí dịch vụ	662 528 299	198,885,599
Chi phí khác	1 855 779 198	3,912,547,863
Cộng	6 184 698 162	7 085 031 670
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Phí vận chuyển		
Phí nâng hạ		
Phí dịch vụ thủ tục xuất khẩu	945 141 721	691 137 930
Chi phí hoa hồng	230 074 212	
Chi phí khác	6 210 000	404 241 073
Cộng	1 181 425 933	1 095 379 003

6.6. Thu nhập khác

	Quý IV Năm 2017 VND	Quý IV Năm 2016 VND
Các khoản thu nhập khác	140 973 217	9,136,818,911
Cộng	140 973 217	9,136,818,911



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,

Cho kỳ hoạt động từ

Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.7. Chi phí khác

	Quý IV Năm 2017 VND	Quý IV Năm 2016 VND
Các khoản chi phí khác	10 186 614	113 177 409
Cộng	10 186 614	113 177 409



Nguyễn Thị Mai
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hà
Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
Người lập

1000400095